

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Số: **87** /TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày **17** tháng 10 năm 2018

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý III năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách,

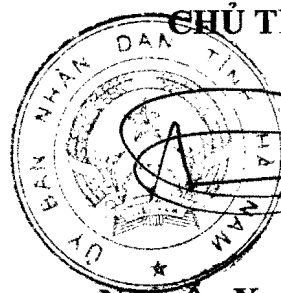
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam thông báo công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương quý III năm 2018, cụ thể như sau:

1. Cân đối ngân sách địa phương quý III năm 2018 (chi tiết theo biểu số 59/CK-NSNN).
2. Thực hiện thu ngân sách nhà nước quý III năm 2018 (chi tiết theo biểu số 60/CK-NSNN).
3. Ước thực hiện chi ngân sách địa phương quý III năm 2018 (chi tiết theo biểu số 61/CK-NSNN).

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Sở Tài chính;
- VPUB: LDVP, TH (A);
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 87/TB-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2017	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2018	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2018	SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4.660.889	6.808.000	5.551.020	82	119
I	Thu nội địa	3.706.807	5.403.000	4.704.115	87	127
1	Thu từ khu vực DNNN	646.022	956.000	640.105	67	99
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	989.662	1.591.000	1.104.645	69	112
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	614.461	1.042.000	851.044	82	139
4	Thuế thu nhập cá nhân	189.857	310.000	286.338	92	151
5	Thuế bảo vệ môi trường	227.865	315.000	335.923	107	147
6	Lệ phí trước bạ	76.485	145.000	113.781	78	149
7	Các loại phí, lệ phí	137.094	190.000	160.435	84	117
8	Các khoản thu về nhà, đất	619.144	586.000	970.108	166	157
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	596		578		97
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.032	6.000	8.422	140	120
-	Thu tiền sử dụng đất	557.153	500.000	864.883	173	155
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	54.363	80.000	96.225	120	177
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	121.056	111.000	106.959	96	88
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			2.838		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.240	17.000	8.722	51	166
12	Thu thường xuyên tại xã	27.549	32.000	17.693	55	64
13	Thu khác ngân sách	46.510	53.000	57.110	108	123
14	Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa	5.862	55.000	48.414	88	826
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	954.082	1.405.000	846.905	60	89
1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	773.605		609.564		79
2	Thuế xuất khẩu	6.076		77.446		1.275
3	Thuế nhập khẩu	173.964		141.489		81
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	245		17.744		7.242
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	8		12		
6	Thu khác	184		650		353
IV	Thu viện trợ					
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	3.517.190	5.154.080	4.445.712	86	126
1	Từ các khoản thu phân chia	2.386.687	3.814.600	2.788.619	73	117
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.130.503	1.339.480	1.657.093	124	147

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 87/TB-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2017	DỰ TOÁN HỌND TỈNH GIAO NĂM 2018	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.090.634	7.008.000	8.917.228	127	126
I	Thu cân đối NSNN	4.660.889	6.808.000	5.551.020	82	119
1	Thu nội địa	3.706.807	5.403.000	4.704.115	87	127
2	Thu cân đối từ hoạt động XNK	954.082	1.405.000	846.905	60	89
3	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.429.745	200.000	3.366.208		139
B	TỔNG CHI NSDP	4.395.052	7.442.447	5.545.565	75	126
I	Chi cân đối NSDP	3.795.052	5.788.297	4.571.100	79	120
1	Chi đầu tư phát triển	518.052	879.840	945.100	107	182
2	Chi thường xuyên	3.220.000	4.731.917	3.525.000	74	109
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100	100
5	Dự phòng ngân sách	56.000	175.540	100.000	57	179
II	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương		444.543			
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	600.000	1.209.607	974.465	81	162
C	BỘI CHI NSDP					
D	BỘI THU NSDP (CHI TRẢ NỢ GỐC)	156.250	131.250	131.250	100	84

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ III NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số **17** /TB-UBND ngày **17** tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2017	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO NĂM 2018	THỰC HIỆN QUÝ III NĂM 2018	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	4.395.052	7.442.447	5.545.565	75	126
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	3.795.052	6.232.840	4.571.100	73	120
I	Chi đầu tư phát triển	518.052	879.840	945.100	107	182
II	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		444.543			
III	Chi thường xuyên	3.220.000	4.731.917	3.525.000	74	109
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.200.000	1.732.778	1.250.000	72	104
2	Chi khoa học và công nghệ	15.000	23.653	17.000	72	113
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	300.000	457.754	345.000	75	115
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	24.000	61.173	45.000	74	188
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	19.000	48.891	35.000	72	184
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.000	20.563	15.000	73	136
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	74.000	101.059	76.000	75	103
8	Chi sự nghiệp kinh tế	560.000	857.941	640.000	75	114
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	625.000	873.758	680.000	78	109
10	Chi bảo đảm xã hội	260.000	376.535	290.000	77	112
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100	100
VI	Dự phòng ngân sách	56.000	175.540	100.000	57	179
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	600.000	1.209.607	974.465	81	162
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	66.900	70.313	70.313	100	105
2	Cho các chương trình dự án quan trọng VĐT	507.100	1.074.282	839.440	78	166
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí TX	26.000	65.012	64.712	100	249